

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh/Doanh nghiệp số

1600192619

ngày 27 tháng 9 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp số 1600192619 ngày 29 tháng 05 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Huỳnh Văn Thôn
Bà Thủy Vũ Dropsey
Ông Trần Thanh Hải
Ông Philipp Roesler

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 23/05/2020)
Thành viên
(từ ngày 23/05/2020)
Thành viên
(đến ngày 25/07/2020)
Thành viên
(đến ngày 26/06/2020)
Thành viên
(đến ngày 23/05/2020)
Thành viên
(đến ngày 26/03/2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Huỳnh Văn Thôn
Ông Nguyễn Duy Thuận

Tổng Giám đốc
(đến ngày 23/05/2020)
Tổng Giám đốc
(từ ngày 24/05/2020)

Ban Kiểm soát

Ông Trần Khánh Dư
Ông Nguyễn Tiến Phát
Ông Trần Phú Ngọc

Trưởng Ban Kiểm soát
Thành viên
(đến ngày 20/08/2020)
Thành viên
(đến ngày 25/07/2020)

Trụ sở đăng ký

Số 23 Đường Hà Hoàng Hổ
Phường Mỹ Xuyên
Thành phố Long Xuyên
Tỉnh An Giang
Việt Nam

160
CÔ
TẠI
LỘC
XU

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		5.361.042.489.104	4.910.143.083.908
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	547.070.483.686	126.712.357.050
Tiền	111		396.066.685.397	83.212.357.050
Các khoản tương đương tiền	112		151.003.798.289	43.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		349.719.527.637	10.649.121.082
Chứng khoán kinh doanh	121	13(a)	60.000.000.000	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	13(b)	289.719.527.637	10.649.121.082
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.808.656.043.061	2.117.578.491.501
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.580.847.037.655	2.111.841.389.226
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		297.919.010.322	17.809.331.033
Phải thu về cho vay	135	6	15.000.000.000	15.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	219.321.532.275	230.699.805.028
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(304.431.537.191)	(257.772.033.786)
Hàng tồn kho	140	9	2.500.800.250.745	2.491.657.293.693
Hàng tồn kho	141		2.503.030.924.738	2.510.580.557.610
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.230.673.993)	(18.923.263.917)
Tài sản ngắn hạn khác	150		154.796.183.975	163.545.820.582
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	5.979.727.975	6.013.901.700
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		147.367.157.413	156.045.557.278
Thuế phải thu Nhà nước	153		1.449.298.587	1.486.361.604
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.560.600.606.940	1.615.581.142.277
Tài sản cố định	220		1.239.265.878.860	1.336.095.500.010
Tài sản cố định hữu hình	221	10	972.861.810.876	1.064.650.128.039
Nguyên giá	222		1.972.163.832.424	1.933.430.746.397
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(999.302.021.548)	(868.780.618.358)
Tài sản cố định vô hình	227	11	266.404.067.984	271.445.371.971
Nguyên giá	228		291.356.646.239	287.166.591.239
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(24.952.578.255)	(15.721.219.268)
Tài sản dở dang dài hạn	240		121.739.812.236	70.967.242.364
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	121.739.812.236	70.967.242.364

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Đầu tư tài chính dài hạn	250		44.398.856.378	45.272.134.620
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	13(d)	40.918.856.378	39.092.134.620
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		180.000.000	180.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	13(c)	3.300.000.000	6.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		155.196.059.466	163.246.265.283
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	127.708.944.286	145.859.268.487
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		24.836.471.055	17.201.373.994
Lợi thế thương mại	269	15	2.650.644.125	185.622.802
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6.921.643.096.044	6.525.724.226.185
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		4.083.591.890.198	3.899.481.367.849
Nợ ngắn hạn	310		4.064.931.295.633	3.873.276.528.099
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.440.784.805.976	1.519.390.744.580
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		69.956.623.197	40.310.539.064
Thuế phải nộp Nhà nước	313	17	108.836.645.706	138.605.059.037
Phải trả người lao động	314		102.082.207.071	22.886.356.500
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	187.013.747.933	59.051.680.946
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		993.409.092	938.863.637
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	41.224.840.641	55.055.974.468
Vay ngắn hạn	320	20	2.054.871.211.708	1.969.954.583.531
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	59.167.804.309	67.082.726.336
Nợ dài hạn	330		18.660.594.565	26.204.839.750
Phải trả dài hạn khác	337		1.685.000.000	1.380.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342		16.975.594.565	24.824.839.750

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.838.051.205.846	2.626.242.858.336
Vốn chủ sở hữu	410	22	2.838.051.205.846	2.626.242.858.336
Vốn cổ phần	411	23	805.933.400.000	805.933.400.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		278.073.000.000	278.073.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		927.410.844	775.730.258
Quỹ đầu tư phát triển	418		725.569.841.713	739.618.129.883
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		77.244.608.203	78.352.070.802
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		911.589.804.136	694.027.490.988
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		694.027.490.988	564.174.970.280
- Chi trả cổ tức	421a		(80.593.340.000)	(128.949.344.000)
- Trích lập và hoàn nhập các quỹ	421a		(61.423.302.493)	(72.589.164.195)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		359.578.955.641	331.391.028.903
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		38.713.140.950	29.463.036.405
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		6.921.643.096.044	6.525.724.226.185

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đặng Phương Chi



Nguyễn Tấn Hoàng




Nguyễn Duy Thuận

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 02a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
			31/12/2020 VND	31/12/2019 VND	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	3.630.700.976.477	2.117.081.283.884	7.709.807.999.491	8.714.244.284.100
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	96.717.912.170	126.015.394.846	204.014.575.272	404.685.493.055
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	24	3.533.983.064.307	1.991.065.889.038	7.505.793.424.219	8.309.558.791.045
Giá vốn hàng bán	11	25	2.823.305.640.817	1.609.622.746.499	5.846.094.688.409	6.608.471.749.277
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		710.677.423.490	381.443.142.539	1.659.698.735.810	1.701.087.041.768
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	3.946.385.917	2.267.334.862	23.310.078.417	19.375.003.477
Chi phí tài chính	22	27	68.504.229.253	48.364.789.367	215.878.537.797	241.547.310.800
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		21.904.180.782	27.652.361.872	89.578.169.262	162.934.413.686
Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	24		425.281.478	1.604.046.083	1.826.721.758	3.741.207.698
Chi phí bán hàng	25	28	257.416.323.808	178.663.521.315	671.715.215.176	735.168.139.047
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	177.005.811.902	95.622.793.757	360.449.316.404	324.155.317.789
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {(30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		212.122.725.922	62.663.419.045	436.792.466.608	423.332.485.307
Thu nhập khác	31	30	7.890.142.248	27.032.346.264	34.309.906.542	62.293.220.237
Chi phí khác	32	31	7.937.333.786	14.867.624.761	18.523.225.195	22.575.553.814
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(47.191.538)	12.164.721.503	15.786.681.347	39.717.666.423
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		212.075.534.384	74.828.140.548	452.579.147.955	463.050.151.730
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	54.303.794.140	36.259.605.881	91.332.278.166	127.761.058.058
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(5.916.570.884)	(4.614.932.203)	(7.635.097.061)	139.665.138
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		163.688.311.128	43.183.466.870	368.881.966.850	335.149.428.534

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 02a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
			31/12/2020 VND	31/12/2019 VND	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Phân bổ:						
Chủ sở hữu của Công ty	61		163.927.999.191	43.285.946.616	365.928.034.229	331.391.028.903
Cổ đông không kiểm soát	62		(239.688.063)	(102.479.746)	2.953.932.621	3.758.399.631
<hr/>						
Lãi/lỗ trên cổ phiếu						
Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70		1.729	456	3.859	3.495

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đặng Phương Chi



Nguyễn Tấn Hoàng




Nguyễn Duy Thuận

Mẫu B 03a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		452.579.147.955	463.050.151.730
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		164.849.289.088	157.481.918.450
Các khoản dự phòng	03		29.966.913.481	59.674.340.578
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.940.389.457)	(829.396.316)
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.489.517.359)	(4.484.629.652)
Chi phí lãi vay	06		89.578.169.262	162.934.413.686
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		723.543.612.970	837.826.798.476
Biến động các khoản phải thu	09		273.394.566.532	427.499.637.192
Biến động hàng tồn kho	10		7.549.632.872	587.023.341.307
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		162.528.198.292	(119.515.478.350)
Biến động chi phí trả trước	12		18.184.497.926	362.642.627
			1.185.200.508.592	1.733.196.941.252
Tiền lãi vay đã trả	14		(95.960.215.389)	(167.457.671.939)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(121.708.923.797)	(129.598.063.354)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(93.308.075.200)	(73.208.699.326)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		874.223.294.206	1.362.932.506.633

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(127.878.111.117)	(74.580.239.438)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		5.997.536.181	5.851.516.171
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			(59.926.621.082)
Tiền thu/(chi) cho vay, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thuận	23		(501.419.527.637)	48.277.500.000
Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		165.049.121.082	22.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		7.380.116.662	2.552.921.365
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(450.870.864.829)	(77.802.922.984)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Cổ đông không kiểm soát góp vốn	31		1.605.000.000	3.332.160.000
Tiền thu từ đi vay	33		4.297.758.504.302	5.425.603.922.645
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.210.814.376.125)	(6.606.383.059.354)
Tiền chi trả cổ tức	36		(91.999.710.074)	(132.027.938.994)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		(3.450.581.897)	(1.309.474.915.703)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		419.901.847.480	(24.345.332.054)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		126.712.357.050	151.166.046.586
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	61		456.279.156	(108.357.482)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	547.070.483.686	126.712.357.050

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đặng Phương Chi



Nguyễn Tấn Hoàng




Nguyễn Duy Thuận

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc trừ sâu; sản xuất và kinh doanh phân bón; cung cấp dịch vụ trồng trọt; sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa; sản xuất và bán buôn gạo, thực phẩm và bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 20 công ty con và 2 công ty liên kết (1/1/2020: 14 công ty con và 2 công ty liên kết).

	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền sở hữu/quyền biểu quyết	
		31/12/2020	1/1/2020
Công ty con			
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Cambodia	Kinh doanh thuốc trừ sâu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh An (*)	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Cà phê Hương Vị Trời	Sản xuất và bán buôn cà phê	100%	100%
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	76,51%	76,51%
Công ty TNHH Trích ly dầu cám Vĩnh Hòa (*)	Trích ly dầu cám	60%	60%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Kinh doanh thuốc trừ sâu.	99,98%	99,98%
	phân bón và gạo		
Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	51,86%	50,44%
Công ty Cổ phần Lộc Trời – Viên Thị	Nghiên cứu và sản xuất giống	51%	51%
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Dịch vụ trồng trọt	100%	
Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nông nghiệp	100%	
Công ty CP Nông sản Lộc Trời	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	99,5%	
Công ty Cổ phần Quản nông xanh	Dịch vụ nông nghiệp	80%	
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời (*)	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	100%	
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức (*)	Sản xuất bao bì	99,92%	
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Kinh doanh thuốc trừ sâu	29,91%	29,91%
Công ty TNHH Thương Mại Quốc tế Viên Thị Lộc Trời Quảng Đông	Kinh doanh thuốc trừ sâu. phân bón và gạo	49%	49%

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn vẫn chưa góp vốn vào các công ty này.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kết

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

thức ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

(a) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

(b) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	: chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	: giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(d) Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(e) Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê: các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê: thu nhập từ tiền thuê cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

(f) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất: Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Tập đoàn nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

(g) Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

(h) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

(i) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

(j) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

(k) Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hay lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(l) Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

(m) Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

(n) Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập dựa trên đặc điểm của từng công trình và kinh nghiệm thực tế.

(o) Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

(q) Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển
Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- ▶ Quỹ khen thưởng và phúc lợi
Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- ▶ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
Quỹ này được trích lập nhằm thực hiện các hoạt động phúc lợi xã hội.

(r) Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Hợp đồng xây dựng

2619
TY
ĐÀN
RỜI
T. AM

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

(s) Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020****(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng	396.066.685.397	83.212.357.050
Các khoản tương đương tiền	151.003.798.289	43.500.000.000
	<hr/> 547.070.483.686	<hr/> 126.712.357.050

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phạm Duy Dương	128.913.236.366	56.009.259.998
Mã Quốc Văn	93.739.331.450	19.240.626.000
Vật Tư Nông Nghiệp Mỹ Chên	78.797.254.630	1 879 826 341
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài	45.076.585.725	
Nguyễn Thị Kiều Thu	42.080.598.676	27.970.423.966
Các khách hàng khác	1.192.240.030.808	2.008.621.079.262
	<hr/> 1.580.847.037.655	<hr/> 2.111.841.389.226

6. Phải thu về cho vay

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải thu về cho vay từ Công ty Cổ phần Lion Agrevo – một công ty liên kết	15.000.000.000	15.000.000.000
	<hr/> 15.000.000.000	<hr/> 15.000.000.000

Khoản cho vay này không được đảm bảo. có kỳ hạn dưới 12 tháng và hưởng lãi suất năm là 6.5%/năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tạm ứng cho người lao động	70.064.595.705	51.289.147.630
Phải thu từ chiết khấu mua hàng được hưởng	75.491.111.030	113.738.213.693
Phải thu Nhà nước từ cổ phần hóa	13.148.729.781	13.148.729.781
Phải thu hỗ trợ từ đối tác	3.763.881.818	4.331.561.172
Phải thu khác	56.853.213.941	48.192.152.752
	<hr/>	<hr/>
	219.321.532.275	230.699.805.028

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

		31/12/2020			1/1/2020			Giá trị có thể thu hồi VND	
Số ngày quá hạn		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn		Giá gốc VND		Dự phòng VND
Nợ quá hạn									
Nguyễn Thị Mộng Tuyền	Trên 3 năm	9.587.763.755	(9.587.763.755)		Trên 3 năm	9.587.763.755	(9.587.763.755)		
Nguyễn Minh Hùng	Trên 3 năm	9.431.443.002	(9.431.443.002)		Trên 3 năm	9.431.443.002	(9.431.443.002)		
Đinh Thị Phương	Trên 3 năm	9.318.582.005	(9.318.582.005)		Trên 3 năm	9.318.582.005	(9.318.582.005)		
Cty TNHH Thiên Thủy									
Dương	Trên 3 năm	6.748.542.350	(6.748.542.350)		Trên 3 năm	6.748.542.350	(6.748.542.350)		
Lê Tam Quốc	Trên 3 năm	7.275.487.847	(7.275.487.847)		Trên 3 năm	7.275.487.847	(7.275.487.847)		
Võ Văn Nam	Trên 3 năm	6.640.573.077	(6.640.573.077)		Trên 3 năm	6.650.573.077	(6.650.573.077)		
Trần Quốc Hưng	Trên 1 năm	5.469.097.810	(5.469.097.810)		Trên 1 năm	5.469.097.810	(5.469.097.810)		
Nguyễn Văn Thao	Trên 3 năm	5.618.309.205	(5.618.309.205)		Trên 3 năm	5.618.309.205	(5.198.309.205)	420.000.000	
Cty TNHH Tân Sáng	Trên 3 năm				Trên 3 năm	3.400.000.000		3.400.000.000	
Nguyễn Văn Trung	Trên 3 năm	4.565.176.319	(4.565.176.319)		Trên 3 năm	4.565.176.319	(4.565.176.319)		
Các đối tượng khác		305.573.776.987	(239.776.561.821)	65.797.215.166		265.599.880.042	(193.527.058.416)	72.072.821.626	
		370.228.752.357	(304.431.537.191)	65.797.215.166		333.664.855.412	(257.772.033.786)	75.892.821.626	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	257.772.033.786	215.267.325.007
Trích lập dự phòng trong kỳ	91.919.525.365	68.733.575.119
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(45.260.021.960)	(26.228.866.340)
Số dư cuối kỳ	304.431.537.191	257.772.033.786

9. Hàng tồn kho

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	61.175.555.400		116.603.025.000	
Nguyên vật liệu	506.117.084.272		410.017.470.816	
Công cụ, dụng cụ	2.253.803.818		3.174.954.769	
Sản phẩm dở dang	11.452.541.887		21.856.596.623	
Thành phẩm	459.349.351.403	(2.230.673.993)	568.150.201.419	(18.923.263.917)
Hàng hóa	1.462.682.587.958		1.381.886.788.452	
Hàng gửi đi bán			8.891.520.531	
	2.503.030.924.738	(2.230.673.993)	2.510.580.557.610	(18.923.263.917)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	18.923.263.917	1.753.632.118
Trích lập dự phòng trong kỳ	16.821.806.729	23.745.933.150
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(33.514.396.653)	(6.576.301.351)
Số dư cuối kỳ	2.230.673.993	18.923.263.917

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	792.316.442.882	802.951.702.697	298.828.672.978	39.333.927.840	1.933.430.746.397
Tăng do mua mới	1.131.474.502	33.151.865.147	11.862.700.720	1.120.833.939	47.266.874.308
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	6.082.276.430	15.726.654.149	3.185.848.883	454.468.838	25.449.248.300
Thanh lý	(2.611.503.423)	(13.794.783.257)	(17.657.029.037)	(119.084.500)	(34.182.400.217)
Phân loại lại từ CCDC, CP trả trước				199.363.636	199.363.636
Phân loại lại giữa các tài sản	3.525.441.395	(121.602.815)	(3.364.858.580)	(38.980.000)	
Số dư cuối kỳ	800.444.131.786	837.913.835.921	292.855.334.964	40.950.529.753	1.972.163.832.424
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	245.076.356.940	390.522.434.323	212.803.469.014	20.378.358.081	868.780.618.358
Khấu hao trong kỳ	44.452.778.170	80.285.332.095	25.775.745.906	5.104.073.930	155.617.930.101
Thanh lý	(1.421.268.357)	(11.765.832.837)	(11.801.591.217)	(107.834.500)	(25.096.526.911)
Phân loại lại	(101.429.460)	75.591.721	-	25.837.739	
Số dư cuối kỳ	288.006.437.293	459.117.525.302	226.777.623.703	25.400.435.250	999.302.021.548
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	547.240.085.942	412.429.268.374	86.025.203.964	18.955.569.759	1.064.650.128.039
Số dư cuối kỳ	512.437.694.493	378.796.310.619	66.077.711.261	15.550.094.503	972.861.810.876

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	272.470.980.253	14.695.610.986	287.166.591.239
Tăng do mua mới		2.460.055.000	2.460.055.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang		1.730.000.000	1.730.000.000
Số dư cuối kỳ	272.470.980.253	18.885.665.986	291.356.646.239
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	7.287.593.012	8.433.626.256	15.721.219.268
Khấu hao trong kỳ	6.404.262.432	2.827.096.555	9.231.358.987
Thanh lý			
Số dư cuối kỳ	13.691.855.444	11.260.722.811	24.952.578.255
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	265.183.387.241	6.261.984.730	271.445.371.971
Số dư cuối kỳ	258.779.124.809	7.624.943.175	266.404.067.984

12. Xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Dự án Phần mềm quản trị doanh nghiệp	52.744.962.476	
Nâng cấp các Trại sản xuất hạt giống	1.018.684.186	3.342.690.986
Nhà máy chế biến gạo	58.217.476.687	49.960.275.531
Các dự án khác	9.758.688.887	17.664.275.847
	121.739.812.236	70.967.242.364

13. Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Trái phiếu do Công Ty CP Sovico phát hành	60.000.000.000	
	60.000.000.000	

Trái phiếu do Công Ty CP Sovico phát hành là trái phiếu có kỳ hạn 6 tháng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 trái phiếu này được hưởng lãi từ 8,0% đến 8,7%.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	289.719.527.637	10.649.121.082
	289.719.527.637	10.649.121.082

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh:

- Khoản tiền gửi của Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang có kỳ hạn gốc từ 6 đến dưới 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN An Giang. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tiền gửi hưởng lãi suất năm từ 8,1% đến 9,0%.
- Các khoản tiền gửi của Công ty CP Tập Đoàn Lộc Trời có kỳ hạn gốc từ 3 đến 4 tháng tại các Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam được hưởng lãi suất 3,2%, Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam được hưởng lãi suất 3,3% và Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà được hưởng lãi suất 3,25%.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi của Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang có kỳ hạn gốc 24 tháng tại Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN An Giang. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản tiền gửi này hưởng lãi suất 9,3%/năm.

(d) Đầu tư vào công ty liên kết

	Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Viên Thị Lộc Trời (Quảng Đông)	Tổng cộng
Giá trị đầu tư	32.983.650.000	3.425.835.000	36.409.485.000
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	5.648.586.325	(2.965.936.705)	2.682.649.620
Phần lợi nhuận (lỗ) trong kỳ	2.286.620.053	(459.898.295)	1.826.721.758
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	7.935.206.378	(3.425.835.000)	4.509.371.378
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	38.632.236.325	459.898.295	39.092.134.620
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	40.918.856.378		40.918.856.378

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi phí thuê hoạt động	2.050.786.967	1.905.209.019
Công cụ, dụng cụ	1.819.510.793	1.491.077.885
Phí bảo hiểm trả trước	28.187.151	47.017.350
Khác	2.081.243.064	2.570.597.446
	<hr/> 5.979.727.975	<hr/> 6.013.901.700

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công cụ, dụng cụ	10.120.543.348	22.535.584.641
Chi phí sửa chữa, bảo trì	19.653.429.363	20.541.898.872
Chi phí bao bì	4.132.743.286	5.111.169.206
Chi phí đất	57.167.487.528	90.917.500.561
Khác	36.634.740.761	6.753.115.207
	<hr/> 127.708.944.286	<hr/> 145.859.268.487

15. Lợi thế thương mại

Giá gốc	
Số dư đầu năm	618.742.671
Tăng trong kỳ	2.644.931.149
Số dư cuối kỳ	3.263.673.820
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	433.119.869
Khấu hao trong kỳ	179.909.826
Số dư cuối kỳ	613.029.695
Giá trị ghi sổ	
Số dư đầu năm	185.622.802
Số dư cuối kỳ	2.650.644.125

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2020 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2020 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	997.081.173.463	1.132.199.541.842
Eastchem Co. Ltd	31.444.772.400	51.249.607.150
DOW AGROSCIENCES (Malaysia) SDN BHD	159.513.732.000	93.975.203.000
Du Pont Company (Singapore) Pte Limited	99.001.951.200	145.358.385.200
Các nhà cung cấp khác	153.743.176.913	96.608.007.388
	<u>1.440.784.805.976</u>	<u>1.519.390.744.580</u>

17. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	646.829.996	12.746.925.227	(7.351.116.744)	6.042.638.479
Thuế thu nhập doanh nghiệp	123.361.950.373	91.332.278.166	(121.708.923.797)	92.985.304.742
Thuế thu nhập cá nhân	8.097.568.783	17.075.457.931	(15.722.143.906)	9.450.882.808
Các loại thuế khác	6.498.709.885	9.489.440.937	(15.630.331.145)	357.819.677
	<u>138.605.059.037</u>	<u>130.644.102.261</u>	<u>(160.412.515.592)</u>	<u>108.836.645.706</u>

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi phí khuyến mãi bán hàng	155.410.369.965	34.730.279.318
Chi phí lãi vay	1.875.564.474	8.257.610.601
Hoa hồng môi giới	1.812.983.300	1.398.175.000
Hội nghị khách hàng	1.577.134.100	
Phân Phối nhượng quyền thương mại	2.614.264.208	2.589.334.991
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	23.723.431.886	12.076.281.036
	<u>187.013.747.933</u>	<u>59.051.680.946</u>

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Cổ tức	22.040.508.650	32.127.365.450
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	4.868.739.040	4.426.072.273
Bảo hiểm y tế, xã hội, thất nghiệp, KPCĐ	1.071.894.292	1.395.017.309
Phải trả ngắn hạn khác	13.243.698.659	17.107.519.436
	41.224.840.641	55.055.974.468

0019
 ĐNG
 CP
 PĐC
 ICT
 UYÊN

20. Các khoản vay ngắn hạn

	1/1/2020		Biến động trong kỳ		31/12/2020
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	1.819.954.583.531	4.297.758.504.302	(4.060.814.376.125)	(2.027.500.000)	2.054.871.211.708
Trái phiếu thường đáo hạn trong vòng 12 tháng	150.000.000.000		(150.000.000.000)		
	1.969.954.583.531	4.297.758.504.302	(4.210.814.376.125)	(2.027.500.000)	2.054.871.211.708

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn còn số dư như sau:

	Thuyết minh	Loại tiền	31/12/2020	1/1/2020
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Bank (Việt Nam), Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(i)	VND		53.943.676.223
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(ii)	VND		115.082.423.455
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	(iii)	VND	266.094.387.120	248.353.453.931
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(iv)	VND	326.057.276.705	227.638.806.538
Ngân hàng Mizuho Corporate Bank Ltd, Chi nhánh Hà Nội	(v)	USD	740.160.000.000	370.720.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh Kỳ Đồng	(vi)	VND	449.420.439.553	572.172.041.049
Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(vii)	VND	-	46.205.390.325
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh An Giang	(viii)	VND	92.968.480.252	73.716.810.127
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - CN TP.HCM	(ix)	VND	109.083.636.910	107.019.999.804
Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh - Trung Tâm Kinh Doanh	(x)	VND	59.405.772.500	-
Vietinbank - CN An Giang - 111.0000.160.75 (Địa ốc AG)	(xi)	VND	10.044.619.868	4.981.982.079
Quỹ Công đoàn	(xii)	VND	120.000.000	120.000.000
BIDV - CN An Giang - 701.1000.0000.142 (Địa ốc AG)	(xiii)	VND	1.516.598.800	-
			2.054.871.211.708	1.819.954.583.531

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Khoản vay này, có hạn mức là 19,9 triệu USD hoặc số tiền tương đương bằng VND, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản vay này đã được tất toán.
- (ii) Khoản vay này, có hạn mức là 15 triệu USD hoặc số tiền tương đương bằng VND, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản vay này đã được tất toán.
- (iii) Khoản vay này, có hạn mức là 15 triệu USD hoặc số tiền tương đương bằng VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 4,2% .
- (iv) Khoản vay này, có hạn mức là 400 tỷ VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 5,0% đến 5,5% .
- (v) Khoản vay này, có hạn mức là 40 triệu USD, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 1,7%.
- (vi) Khoản vay này, có hạn mức là 900 tỷ VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 5,0% đến 5,6%.
- (vii) Khoản vay này, có hạn mức là 5 triệu USD hoặc số tiền tương đương bằng VND, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản vay này đã được tất toán.
- (viii) Khoản vay này, có hạn mức là 100 tỷ VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 5,0% đến 5,3%.
- (ix) Khoản vay này, có hạn mức là 5 triệu USD, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 4,1% đến 4,9%.
- (x) Khoản vay này, có hạn mức là 900 tỷ VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 5,75% đến 6,25%.

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Số dư đầu kỳ	67.082.726.336	46.601.445.097
Trích quỹ trong kỳ	49.100.866.732	60.351.947.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	(57.015.788.759)	(39.870.665.761)
Số dư cuối kỳ	59.167.804.309	67.082.726.336

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	805.933.400.000	278.073.000.000	900.453.276	760.013.521.054	80.032.557.377	564.174.970.280	25.938.257.939	2.515.066.159.926
Tăng/giảm do thay đổi tỷ lệ vốn góp							1.373.385.000	1.373.385.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ						331.391.028.903	3.758.399.631	335.149.428.534
Cổ tức đã công bố						(128.949.344.000)	(1.615.762.714)	(130.565.106.714)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(60.199.944.195)	(152.002.805)	(60.351.947.000)
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu				228.460.646	12.000.000.000	(12.389.220.000)	160.759.354	
Chênh lệch do quy đổi hoạt động ở nước ngoài			(124.723.018)					(124.723.018)
Sử dụng các quỹ				(20.000.000.000)	(14.304.338.392)			(34.304.338.392)
Phân loại lại				(623.851.817)	623.851.817			
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	805.933.400.000	278.073.000.000	775.730.258	739.618.129.883	78.352.070.802	694.027.490.988	29.463.036.405	2.626.242.858.336
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	805.933.400.000	278.073.000.000	775.730.258	739.618.129.883	78.352.070.802	694.027.490.988	29.463.036.405	2.626.242.858.336
Lợi nhuận thuần trong kỳ						365.928.034.229	2.953.932.621	368.881.966.850
Phân bổ vào quỹ				1.936.240.469	10.852.439.346	(12.788.679.815)		
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi						(48.634.622.679)	(466.244.053)	(49.100.866.732)
Cổ tức						(80.593.340.000)	(2.267.272.474)	(82.860.612.474)
Chênh lệch do quy đổi hoạt động ở nước ngoài			151.680.586					151.680.586
Sử dụng các quỹ				(20.000.000.000)	(7.944.430.584)			(27.944.430.584)
Hoàn nhập các quỹ				4.015.471.361	(4.015.471.361)	(6.349.078.587)	6.349.078.587	
Phân loại lại							2.680.609.864	2.680.609.864
Tăng/giảm do thay đổi tỷ lệ vốn góp								
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	805.933.400.000	278.073.000.000	927.410.844	725.569.841.713	77.244.608.203	911.589.804.136	38.713.140.950	2.838.051.205.846

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000
Vốn cổ phần phổ thông đã phát hành	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần của Nhà nước	19.465.920	194.659.200.000	19.465.920	194.659.200.000
Vốn cổ phần của các cổ đông khác	61.127.420	611.274.200.000	61.127.420	611.274.200.000
	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Tổng doanh thu		
Thuốc bảo vệ thực vật	4.536.246.536.553	5.142.305.354.680
Lương thực	2.126.753.541.324	2.381.553.281.507
Hạt giống cây trồng	753.485.620.517	872.023.485.876
Bao bì	145.401.322.198	178.772.194.180
Xây dựng + Khác	147.920.978.899	139.589.967.857
	7.709.807.999.491	8.714.244.284.100
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(186.158.644.436)	(380.945.713.067)
Hàng bán bị trả lại	(17.846.341.036)	(23.663.314.225)
Giảm giá hàng bán	(9.589.800)	(76.465.763)
	(204.014.575.272)	(404.685.493.055)
Doanh thu thuần	7.505.793.424.219	8.309.558.791.045

25. Giá vốn hàng bán

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
Thuốc bảo vệ thực vật	3.002.183.598.506	3.365.202.264.936
Lương thực	2.071.009.732.937	2.348.740.121.933
Hạt giống cây trồng	546.935.538.355	626.357.987.491
Bao bì	119.195.398.159	142.479.891.287
Xây dựng + khác	123.463.010.376	108.521.851.831
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	(16.692.589.924)	17.169.631.799
	5.846.094.688.409	6.608.471.749.277

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	10.382.332.152	3.548.829.214
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	11.932.726.369	15.590.340.015
Doanh thu hoạt động tài chính khác	995.019.896	235.834.248
	<u>23.310.078.417</u>	<u>19.375.003.477</u>

27. Chi phí tài chính

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	89.578.169.262	162.934.413.686
Chiết khấu thanh toán	113.948.466.603	66.368.957.999
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	11.858.734.253	11.615.821.308
Chi phí tài chính khác	493.167.679	628.117.807
	<u>215.878.537.797</u>	<u>241.547.310.800</u>

28. Chi phí bán hàng

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	237.985.614.612	303.514.243.945
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	283.089.148.629	170.803.056.713
Chi phí giao tế, tiếp khách, hội nghị	26.667.779.279	55.708.516.502
Chi phí vận chuyển	20.999.039.493	39.668.618.812
Chi phí vật liệu bao bì, dụng cụ đồ dùng	7.439.255.151	14.388.689.849
Chi phí xuất khẩu	20.355.285.533	51.080.860.960
Công tác phí	22.919.748.383	42.394.235.583
Chi phí khấu hao	12.131.059.635	12.806.258.630
Chi phí khác	40.128.284.461	44.803.658.053
	<u>671.715.215.176</u>	<u>735.168.139.047</u>

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	181.828.516.178	157.936.840.260
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	52.480.591.345	42.504.708.778
Chi phí giao tế, tiếp khách, hội nghị	23.871.157.734	20.405.143.872
Chi phí khấu hao	23.966.232.922	21.729.904.509
Công tác phí	8.196.899.285	11.324.239.174
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	2.942.729.609	3.263.316.147
Chi phí khác	67.163.189.331	66.991.165.049
	360.449.316.404	324.155.317.789

30. Thu nhập khác

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Hỗ trợ nhận từ các đối tác	8.964.985.253	18.512.153.013
Lãi từ thanh lý tài sản		4.034.348.502
Thu phạt do vi phạm hợp đồng	18.860.447.427	30.270.039.626
Thu nhập khác	6.484.473.862	9.476.679.096
	34.309.906.542	62.293.220.237

31. Chi phí khác

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Khấu hao tài sản chưa sử dụng	10.643.893.843	13.086.253.737
Lỗ từ thanh lý tài sản	3.270.225.167	
Tiền phạt thuế	207.698.157	6.497.742.808
Chi phí khác	4.401.408.028	2.991.557.269
	18.523.225.195	22.575.553.814

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	91.332.278.166	127.761.058.058
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(7.635.097.061)	139.665.138
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	83.697.181.105	127.900.723.196

(b) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất quy định.

33. Thù lao của HĐQT và lương của Tổng Giám đốc

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Thù lao HĐQT và lương của Tổng Giám đốc	9.394.144.185	8.564.755.676
	9.394.144.185	8.564.755.676

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

Người lập



Đặng Phương Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Hoàng

Tổng Giám đốc




Nguyễn Duy Thuận